

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì
Số 10 Đường Nguyễn Huệ, Phường Trưng Vương, Quận Trưng Vương, TP. Vinh

BẢNG DẪN

Chỉ tiêu báo cáo	Đơn vị tính	Giá trị
Tổng tài sản	Triệu đồng	100.000
Tổng nợ phải trả	Triệu đồng	50.000
Tổng vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	50.000
Tổng lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	10.000
Tổng lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	15.000
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	Triệu đồng	5.000
Tổng chi phí bán hàng	Triệu đồng	5.000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

1110
ÔNG
- NHIỆM
3 KIẾP
AAS
- KIẾN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Thanh Bình	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Hoàn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Việt Dũng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Bà Lưu Thị Tinh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên	
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì
Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 25 tháng 02 năm 2020



Số: 030320.003/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri được lập ngày 25 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2020

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

Nguyễn Trí Trung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 3965-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 (Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		260.481.571.824	252.319.655.265
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.683.612.842	20.146.590.970
111	1. Tiền		8.683.612.842	20.146.590.970
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	38.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		38.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		140.969.537.233	118.623.296.735
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	116.665.398.842	103.496.460.424
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.245.729.558	683.800.288
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	25.102.622.568	24.219.353.977
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.044.213.735)	(9.776.317.954)
140	IV. Hàng tồn kho	9	59.230.917.369	104.152.858.479
141	1. Hàng tồn kho		59.420.634.361	105.063.823.227
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(189.716.992)	(910.964.748)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.597.504.380	9.396.909.081
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.737.928.334	6.188.120.121
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.561.912.540	1.208.788.960
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	7.297.663.506	2.000.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		258.735.360.949	233.079.920.658
220	II. Tài sản cố định		247.876.747.291	194.098.906.401
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	247.854.613.780	193.992.006.222
222	- Nguyên giá		759.450.501.131	630.055.002.411
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(511.595.887.351)	(436.062.996.189)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	22.133.511	106.900.179
228	- Nguyên giá		657.625.314	657.625.314
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(635.491.803)	(550.725.135)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.677.536.496	29.823.184.351
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.677.536.496	29.823.184.351
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.181.077.162	9.157.829.906
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.181.077.162	9.157.829.906
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		519.216.932.773	485.399.575.923

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 (Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		303.097.909.072	271.001.995.623
310	I. Nợ ngắn hạn		232.923.700.022	225.762.949.948
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	105.586.552.669	88.856.445.386
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.503.672.769	140.915.804
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	28.749.633	5.483.792.982
314	4. Phải trả người lao động		14.817.775.862	15.887.711.449
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.447.987.902	3.388.960.259
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	14.018.568.846	8.841.726.650
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	76.355.537.113	93.775.022.389
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.164.855.228	9.388.375.029
330	II. Nợ dài hạn		70.174.209.050	45.239.045.675
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	64.674.209.050	39.739.045.675
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		5.500.000.000	5.500.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		216.119.023.701	214.397.580.300
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	216.119.023.701	214.397.580.300
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.880.590.000	109.880.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.880.590.000	109.880.590.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		60.152.626.894	32.729.325.172
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.085.806.807	71.787.665.128
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18.474.549.332	6.828.218.490
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		27.611.257.475	64.959.446.638
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		519.216.932.773	485.399.575.923

Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu
Việt Trì, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Lê Thị Minh Hoa
Phụ trách kế toán



Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.026.319.830.220	1.009.384.606.638
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	51.263.993.179	18.239.664.956
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		975.055.837.041	991.144.941.682
11	4. Giá vốn hàng bán	24	825.236.371.720	750.635.213.757
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		149.819.465.321	240.509.727.925
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.385.191.695	2.704.630.590
22	7. Chi phí tài chính	26	11.768.360.189	12.117.501.317
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.750.088.846	8.801.648.344
25	8. Chi phí bán hàng	27	54.296.710.876	59.118.970.462
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	33.186.696.746	43.585.095.544
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		53.952.889.205	128.392.791.192
31	11. Thu nhập khác	29	2.347.574.708	1.742.990.083
32	12. Chi phí khác	30	1.168.781.444	815.948.150
40	13. Lợi nhuận khác		1.178.793.264	927.041.933
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.131.682.469	129.319.833.125
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	11.038.336.494	25.902.179.987
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>44.093.345.975</u>	<u>103.417.653.138</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	3.612	8.471

(*). Số liệu Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước, theo đó Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 tăng 12.006.647.397 đồng và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 sẽ giảm đi số tiền tương ứng (Chi tiết tại Thuyết minh số 38b).

Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu
Việt Trì, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Lê Thị Minh Hoa
Phụ trách kế toán



Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		55.131.682.469	129.319.833.125
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		81.311.464.263	88.922.378.070
03	- Các khoản dự phòng		1.546.648.025	8.381.059.465
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.468.805.299)	(1.459.263.280)
06	- Chi phí lãi vay		5.750.088.846	8.801.648.344
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		141.271.078.304	233.965.655.724
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(31.232.351.151)	(36.447.444.362)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		45.643.188.866	(33.853.217.545)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		26.518.652.964	32.639.907.569
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.426.944.531	(2.284.773.859)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.869.691.192)	(8.580.774.801)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.238.179.987)	(32.189.385.897)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.631.245.375)	(2.057.867.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		161.888.396.960	151.192.099.829
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(112.243.786.453)	(42.363.319.122)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		322.136.363	63.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(76.649.064.453)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		38.649.064.453	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.021.760.228	1.156.508.006
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(147.899.889.862)	(41.143.629.298)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		212.250.222.692	572.762.618.568
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(204.734.544.593)	(630.636.041.749)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(32.967.163.325)	(65.927.011.060)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.451.485.226)	(123.800.434.241)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(11.462.978.128)	(13.751.963.710)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.146.590.970	33.898.554.680
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>8.683.612.842</u>	<u>20.146.590.970</u>

Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu
Việt Trì, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Lê Thị Minh Hoa
Phụ trách kế toán



Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.880.590.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 109.880.590.000 đồng; tương đương 10.988.059 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong giai đoạn cuối năm 2019, giá xút toàn cầu cũng như trên thị trường trong nước giảm mạnh trong khi sản lượng sản xuất trong năm không biến động nhiều so với năm trước, đồng thời Công ty phải thực hiện tăng chính sách chiết khấu thương mại để giúp duy trì sản lượng tiêu thụ làm lợi nhuận gộp trong năm giảm 37% so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đó Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	08 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh hóa chất và chủ yếu diễn ra tại Thành phố Việt Trì nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.*

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	609.086.837	196.021.960
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.074.526.005	19.950.569.010
	<u>8.683.612.842</u>	<u>20.146.590.970</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	38.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	38.000.000.000	-	-	-
	38.000.000.000	-	-	-

Tại 31/12/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 38.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á, Ngân hàng Quốc Tế VIB, Ngân hàng Thương mại Hàng Hải Việt Nam với lãi suất từ 6,6 %/năm đến 8 %/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Minh Hoàng	23.488.355.513	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	13.820.954.056	-	8.472.706.864	-
- Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Ngọc Diệp	13.280.106.750	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	9.847.289.384	-	15.859.838.680	-
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	8.325.303.030	-	10.487.809.200	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	34.972.854	-	11.521.776.417	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	47.868.417.255	(4.802.501.735)	57.154.329.263	(2.534.605.954)
	116.665.398.842	(4.802.501.735)	103.496.460.424	(2.534.605.954)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.994.471.801	-	6.017.555.049	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện tử Công nghiệp Hồng Hà	5.894.745.740	-	-	-
- Công ty Cổ phần LILAMA 3.3	3.218.381.060	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Chế biến Thực phẩm Hoàng Gia	1.755.600.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	377.002.758	-	683.800.288	-
	11.245.729.558	-	683.800.288	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tạm ứng	113.851.808	-	136.918.112	-
- Ký cược, ký quỹ	16.341.676.712	-	11.422.924.712	-
- Phải thu khác	8.647.094.048	(7.241.712.000)	12.659.511.153	(7.241.712.000)
+ Phải thu lãi tiền gửi	697.128.767	-	162.220.059	-
+ Ông Phan Anh Tuấn (*)	7.241.712.000	(7.241.712.000)	7.241.712.000	(7.241.712.000)
+ Thuế TNCN phải thu cán bộ	634.729.076	-	783.720.431	-
+ Phải thu khác	73.524.205	-	4.471.858.663	-
	25.102.622.568	(7.241.712.000)	24.219.353.977	(7.241.712.000)

(*) Ngày 30/01/2019, tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã xét xử sơ thẩm vụ án bà Lưu Thị Tinh cùng ông Phan Anh Tuấn chiếm đoạt tài sản của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì. Cùng ngày, tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã công bố bản án số 03/2019/HS-ST, trong đó:

+ Bà Lưu Thị Tinh đã hoàn trả đầy đủ số tiền chiếm hưởng để đền bù thiệt hại;
+ Ông Phan Anh Tuấn chiếm hưởng 7.241.712.000 đồng nhưng chưa hoàn trả. Tòa yêu cầu buộc ông Phan Anh Tuấn phải hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì toàn bộ số tiền này.
Đồng thời, tòa đã tuyên án hai đối tượng này phải chấp hành án tù theo luật định.
Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã trích lập dự phòng 100% với khoản phải thu đối tượng Phan Anh Tuấn từ năm 2018.

8. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Thành Phát (*)	509.699.629	-	509.699.629	-
+ Công ty Cổ phần Thép Việt Thanh (*)	277.591.238	-	277.591.238	-
+ Công ty TNHH Minh Nguyên (*)	496.014.290	-	496.014.290	-
+ Công ty Cổ phần Giấy BBP(*)	597.459.435	-	597.459.435	-
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	2.571.972.593	-	3.371.972.593	1.081.591.778
+ Công ty TNHH Công nghiệp Hóa chất Tiến Hoàng	-	-	86.830.000	26.049.000
+ Công ty Cổ phần Thủy Đạt	186.244.472	55.873.342	186.244.472	186.244.472
+ Hợp tác xã Xuân Dương	260.571.700	130.285.850	290.571.700	203.400.190
+ Công ty Cổ phần Rau quả Việt Xô	-	-	228.093.847	225.577.601
+ Công ty Cổ phần Giấy Mực Sơn	-	-	312.521.276	218.764.893
+ Ông Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
+ Các khoản phải thu khác	178.215.138	89.107.568	-	-
	12.319.480.495	275.266.760	13.598.710.480	1.941.627.934

(*) Giá trị có thể thu hồi năm 2018 các khoản nợ xấu bằng 0 đồng tuy nhiên đang được Công ty hoàn nhập dự phòng theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2017. Đến năm 2019, Công ty đã thực hiện trích lập đủ 100% đối với các khoản nợ xấu này.

Giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu còn lại là chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trừ đi giá trị trích lập dự phòng của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	2.476.818.000	-	14.189.678.678	-
- Nguyên liệu, vật liệu	37.533.114.390	-	59.875.339.847	-
- Công cụ, dụng cụ	6.008.428.161	-	20.479.712.522	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	839.814.268	-	906.811.929	-
- Thành phẩm	12.406.713.419	(189.716.992)	9.390.133.034	(910.964.748)
- Hàng hoá	155.746.123	-	222.147.217	-
	59.420.634.361	(189.716.992)	105.063.823.227	(910.964.748)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	1.677.536.496	24.030.664.351
- Đầu tư Lò tổng hợp Acid HCl - Công suất 200 tấn/ngày	-	12.721.678.942
- Đầu tư Hệ thống chính lưu	-	10.824.654.500
- Dây chuyền sản xuất axit boric phân tích quy mô pilot	1.409.809.223	-
- Dự án khác	267.727.273	484.330.909
- Sửa chữa lớn	-	5.792.520.000
- Sửa chữa mái che kho muối	-	5.792.520.000
	1.677.536.496	29.823.184.351

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết Phụ lục 01

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	429.588.000	228.037.314	657.625.314
Số dư cuối năm	429.588.000	228.037.314	657.625.314
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	322.687.821	228.037.314	550.725.135
- Khấu hao trong năm	84.766.668	-	84.766.668
Số dư cuối năm	407.454.489	228.037.314	635.491.803
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	106.900.179	-	106.900.179
Tại ngày cuối năm	22.133.511	-	22.133.511

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 403.325.314 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.353.874.164	2.977.654.843
- Chi phí sửa chữa định kỳ	1.384.054.170	3.210.465.278
	2.737.928.334	6.188.120.121
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.230.240.165	7.570.910.721
- Chi phí trả trước dài hạn khác	950.836.997	1.586.919.185
	9.181.077.162	9.157.829.906

14. CÁC KHOẢN VAY

Chi tiết Phụ lục 02

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	trả nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ	23.458.514.636	23.458.514.636	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	11.606.656.015	11.606.656.015	-	-
- Công ty TNHH An Bình Giang	-	-	10.202.500.000	10.202.500.000
- Phải trả các đối tượng khác	70.521.382.018	70.521.382.018	78.653.945.386	78.653.945.386
	105.586.552.669	105.586.552.669	88.856.445.386	88.856.445.386
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	191.831.200	191.831.200	291.038.000	291.038.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	1.107.242.091	-
- Công ty Cổ phần 198 Thành Công	190.205.005	-
- Người mua trả tiền trước khác	206.225.673	140.915.804
	1.503.672.769	140.915.804
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	4.112.564	3.136.964

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.000.000.000	-	26.924.562.589	31.724.562.589	6.800.000.000	-				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	49.403.900	49.403.900	-	-				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.702.179.987	11.038.336.494	16.238.179.987	497.663.506	-				
Thuế Thu nhập cá nhân	-	781.612.995	1.238.657.941	1.991.521.303	-	-				28.749.633
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	2.550.855.473	2.550.855.473	-	-				
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-				
	2.000.000.000	5.483.792.982	41.804.816.397	52.557.523.252	7.297.663.506	28.749.633				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.863.946.732	2.983.549.078
- Chi phí phải trả khác	584.041.170	405.411.181
	4.447.987.902	3.388.960.259

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	90.100.506	186.485.952
- Bảo hiểm xã hội	79.566.800	-
- Bảo hiểm y tế	13.640.100	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.546.636	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.748.276.000	5.661.608.197
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.746.167	17.732.492
- Chiết khấu phải trả	8.393.594.681	2.495.662.674
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	674.097.956	480.237.335
	14.018.568.846	8.841.726.650

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	109.880.590.000	11.404.345.323	61.576.257.131	182.861.192.454
Lãi trong năm trước	-	-	103.417.653.138	103.417.653.138
Phân phối lợi nhuận	-	21.324.979.849	(54.748.038.641)	(33.423.058.792)
Tạm ứng cổ tức năm 2018 (*)	-	-	(38.458.206.500)	(38.458.206.500)
Số dư cuối năm trước	109.880.590.000	32.729.325.172	71.787.665.128	214.397.580.300
Số dư đầu năm nay	109.880.590.000	32.729.325.172	71.787.665.128	214.397.580.300
Lãi trong năm nay	-	-	44.093.345.975	44.093.345.975
Phân phối lợi nhuận	-	27.423.301.722	(53.313.115.796)	(25.889.814.074)
Tạm ứng cổ tức năm 2019 (**)	-	-	(16.482.088.500)	(16.482.088.500)
Số dư cuối năm nay	109.880.590.000	60.152.626.894	46.085.806.807	216.119.023.701

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 20 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2017 chuyển sang năm 2018 (1)		6.828.218.490
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 chuyển sang năm 2019 (2)		6.467.901.935
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2018		103.417.653.138
Lợi nhuận điều chỉnh hồi tố theo Biên bản KTNN năm 2019		12.006.647.397
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2018 trước KTNN (3)		91.411.005.741
Lợi nhuận sau thuế phân phối năm nay (4) = (3)+(1)-(2)	100%	91.771.322.296
Trích Quỹ đầu tư phát triển (30% LNST)	30%	27.423.301.722
Trích thưởng Ban quản lý điều hành	0%	266.625.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% LNST)	10%	9.141.100.574
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ) (*)	60%	54.940.295.000

(*) Trong đó:

- Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 50/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 11 năm 2018, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2018 là 35% vốn điều lệ tương đương 3.500 đồng/cổ phần, tổng số tiền đã tạm ứng năm 2018 là 38.458.206.500 đồng.

- Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 20 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc chia cổ tức còn lại của năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ chi trả 15% tương đương 1.500 đồng/cổ phần, tổng số tiền chi trả là 16.482.088.500 đồng.

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 07/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 11 năm 2019, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức của năm 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả 15% tương đương 1.500 đồng/cổ phần, tổng số tiền chi trả là 16.482.088.500 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	75.266.190.000	68,50%	75.266.190.000	68,50%
Các cổ đông khác	34.614.400.000	31,50%	34.614.400.000	31,50%
	109.880.590.000	100%	109.880.590.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	109.880.590.000	109.880.590.000
- Vốn góp cuối năm	109.880.590.000	109.880.590.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	17.732.492	16.389.552
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	32.964.177.000	65.928.354.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.482.088.500	27.470.147.500
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	16.482.088.500	38.458.206.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(32.967.163.325)	(65.927.011.060)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước	(16.485.074.825)	(27.468.804.560)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(16.482.088.500)	(38.458.206.500)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	14.746.167	17.732.492

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.988.059	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.988.059	10.988.059
- Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.988.059	10.988.059
- Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	10.988.059
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	60.152.626.894	32.729.325.172
	60.152.626.894	32.729.325.172

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 03/2016/HĐTD với Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ tại Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đất 49 năm từ năm 1996 đến năm 2045. Diện tích khu đất thuê là 106.045 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Trần Văn Tuấn	50.000.000	50.000.000
Lê Văn Thụ	277.500.833	277.500.833
Công ty Cổ phần Việt Hòa	123.497.132	123.497.132
Công ty Cổ phần Bột và Giấy Hòa Bình	387.193.098	387.193.098
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thống Nhất	269.764.704	269.764.704
Đối tượng khác	35.562.289	35.562.289
	1.143.518.056	1.143.518.056

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	160.650.353.577	74.301.716.000
Doanh thu bán thành phẩm	863.923.486.643	933.553.270.638
Doanh thu dịch vụ khác	1.745.990.000	1.529.620.000
	1.026.319.830.220	1.009.384.606.638
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	25.900.344.195	28.763.539.060

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	51.263.993.179	18.239.664.956
	<u>51.263.993.179</u>	<u>18.239.664.956</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	156.086.158.756	73.703.001.932
Giá vốn của thành phẩm đã bán	668.494.680.720	675.902.105.891
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.376.780.000	1.290.286.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(721.247.756)	(260.180.066)
	<u>825.236.371.720</u>	<u>750.635.213.757</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.556.668.936	1.402.642.968
Lãi bán hàng trả chậm	828.522.759	1.301.987.622
	<u>3.385.191.695</u>	<u>2.704.630.590</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.750.088.846	8.801.648.344
Chiết khấu thanh toán	6.013.147.343	3.315.852.973
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.124.000	-
	<u>11.768.360.189</u>	<u>12.117.501.317</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.219.316.164	2.255.193.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.525.690.719	3.054.367.301
Chi phí vận chuyển	37.437.452.132	40.182.067.220
Chi phí khuyến mãi	3.230.907.579	2.160.758.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.812.560.063	8.694.395.040
Chi phí khác bằng tiền	1.070.789.219	2.772.189.828
	<u>54.296.710.876</u>	<u>59.118.970.462</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	949.123.088	1.842.118.896
Chi phí nhân công	16.361.228.015	16.255.193.341
Chi phí khấu hao tài sản cố định	681.678.687	1.865.847.900
Chi phí dự phòng	2.267.895.781	8.641.239.531
Thuế, phí, lệ phí	1.054.745.371	1.058.655.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.832.359.339	4.352.438.424
Chi phí khác bằng tiền	9.039.666.465	9.569.602.159
	33.186.696.746	43.585.095.544

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	63.181.818
Thu nhập từ thanh lý CCDC, bán vật tư	1.640.224.563	864.757.741
Tiền phạt thu được	10.603.095	43.230.840
Thu nhập khác	696.747.050	771.819.684
	2.347.574.708	1.742.990.083

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	87.863.637	6.561.506
Chi phí thanh lý CCDC, bán vật tư	305.164.946	80.671.207
Các khoản bị phạt	-	119.066.810
Chi phí khác	775.752.861	609.648.627
	1.168.781.444	815.948.150

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	55.131.682.469	129.319.833.125
Các khoản điều chỉnh tăng	60.000.000	191.066.810
- Chi phí không hợp lệ	60.000.000	191.066.810
Thu nhập tính thuế TNDN	55.191.682.469	129.510.899.935
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	11.038.336.494	25.902.179.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.702.179.987	10.989.385.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(16.238.179.987)	(32.189.385.897)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(497.663.506)	4.702.179.987

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	44.093.345.975	103.417.653.138
Các khoản điều chỉnh	(4.409.334.598)	(10.341.765.314)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.409.334.598)	(10.341.765.314)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	39.684.011.378	93.075.887.824
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.988.059	10.988.059
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.612	8.471

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ theo điều lệ của Công ty (10% từ lợi nhuận sau thuế).

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	496.244.738.109	512.123.143.883
Chi phí nhân công	55.014.687.701	54.284.072.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.311.464.263	88.922.378.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.875.242.892	84.627.461.408
Chi phí khác bằng tiền	23.579.565.857	32.815.316.702
	761.025.698.822	772.772.372.659

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.683.612.842	-	20.146.590.970	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.768.021.410	(12.044.213.735)	127.715.814.401	(9.776.317.954)
Các khoản cho vay	38.000.000.000	-	-	-
	188.451.634.252	(12.044.213.735)	147.862.405.371	(9.776.317.954)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			141.029.746.163	133.514.068.064
Phải trả người bán, phải trả khác			119.605.121.515	97.698.172.036
Chi phí phải trả			4.447.987.902	3.388.960.259
			265.082.855.580	234.601.200.359

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.683.612.842	-	-	8.683.612.842
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.723.807.675	-	-	129.723.807.675
Các khoản cho vay	38.000.000.000	-	-	38.000.000.000
	<u>176.407.420.517</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>176.407.420.517</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.146.590.970	-	-	20.146.590.970
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.939.496.447	-	-	117.939.496.447
	<u>138.086.087.417</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>138.086.087.417</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	76.355.537.113	64.674.209.050	-	141.029.746.163
Phải trả người bán, phải trả khác	119.605.121.515	-	-	119.605.121.515
Chi phí phải trả	4.447.987.902	-	-	4.447.987.902
	200.408.646.530	64.674.209.050	-	265.082.855.580
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	93.775.022.389	39.739.045.675	-	133.514.068.064
Phải trả người bán, phải trả khác	97.698.172.036	-	-	97.698.172.036
Chi phí phải trả	3.388.960.259	-	-	3.388.960.259
	194.862.154.684	39.739.045.675	-	234.601.200.359

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 212.250.222.692 572.762.618.568

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 204.734.544.593 630.636.041.749

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ		25.900.344.195	28.763.539.060
- Công ty Phân bón Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Tập đoàn	1.782.000.000	1.603.800.000
- Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	1.392.084.000	1.074.889.600
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	2.308.179.340	2.929.016.200
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Tập đoàn	65.273.405	75.648.000
- Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	10.881.200	18.876.000
- Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Tập đoàn	94.000.000	
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	76.899.100	
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	8.596.709.250	9.503.337.000
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	11.515.758.700	12.242.566.260
- Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	58.559.200	41.366.000
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Tập đoàn	-	1.274.040.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		3.663.558.430	2.131.773.264
Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Tập đoàn	1.175.072.000	987.673.264
Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	Cùng Tập đoàn	1.557.968.430	1.144.100.000
Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	Cùng Tập đoàn	30.032.000	-
Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Tập đoàn	900.486.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng		3.994.471.801	6.017.555.049
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Tập đoàn	-	588.060.000
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	165.815.815	272.640.060
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Tập đoàn	-	23.212.800
- Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Tập đoàn	-	103.070.000
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	12.798.830	-
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	878.966.275	664.927.850
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	2.936.890.881	4.365.644.339

Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả người bán	191.831.200	291.038.000
- Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	Cùng Tập đoàn 117.700.000	291.038.000
- Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Tập đoàn 74.131.200	-
Người mua trả tiền trước	4.112.564	3.136.964
- Công ty cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn 4.112.564	3.136.964

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	916.143.600	664.017.600
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.678.289.867	1.992.927.800

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả của Kiểm toán Nhà nước số 913/TB-KTNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Phải thu ngắn hạn khác	136	24.219.353.977	19.931.542.260
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(9.776.317.954)	(9.912.229.862)
- Hàng tồn kho	141	105.063.823.227	100.779.223.227
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(910.964.748)	(1.012.667.764)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	29.823.184.351	24.030.664.351
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.483.792.982	2.482.131.133
- Phải trả người lao động	314	15.887.711.449	16.082.211.449
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.388.960.259	3.405.033.213
- Phải trả ngắn hạn khác	319	8.841.726.650	9.036.916.301
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	64.959.446.638	52.952.799.241
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Giá vốn hàng bán	11	750.635.213.757	765.296.348.490
- Chi phí tài chính	22	12.117.501.317	12.279.723.768
- Chi phí bán hàng	25	59.118.970.462	59.168.010.616
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	43.585.095.544	43.721.007.452
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	129.319.833.125	114.311.523.879
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25.902.179.987	22.900.518.138
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	103.417.653.138	91.411.005.741

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
- Lợi nhuận trước thuế	01	129.319.833.125	114.311.523.879
- Các khoản dự phòng	03	8.381.059.465	8.618.674.389
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(36.447.444.362)	(32.159.632.645)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(33.853.217.545)	(29.568.617.545)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	32.639.907.569	33.045.670.174
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(42.363.319.122)	(36.570.799.122)



Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu
Việt Trì, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Lê Thị Minh Hoa
Phụ trách kế toán

Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc



PHỤ LỤC 01 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	57.506.183.372	480.752.638.583	41.182.693.589	50.613.486.867	630.055.002.411					
- Mua trong năm	-	8.174.627.460	-	1.324.608.000	9.499.235.460					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	125.590.069.693	-	-	125.590.069.693					
- Tăng, giảm do phân loại lại	-	(356.300.000)	-	356.300.000	-					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.477.211.433)	(216.595.000)	-	(5.693.806.433)					
Số dư cuối năm	57.506.183.372	608.683.824.303	40.966.098.589	52.294.394.867	759.450.501.131					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	38.007.529.877	346.357.983.309	22.660.892.591	29.036.590.412	436.062.996.189					
- Khấu hao trong năm	2.428.460.914	61.935.075.541	6.833.385.121	10.029.776.019	81.226.697.595					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.477.211.433)	(216.595.000)	-	(5.693.806.433)					
Số dư cuối năm	40.435.990.791	402.815.847.417	29.277.682.712	39.066.366.431	511.595.887.351					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	19.498.653.495	134.394.655.274	18.521.800.998	21.576.896.455	193.992.006.222					
Tại ngày cuối năm	17.070.192.581	205.867.976.886	11.688.415.877	13.228.028.436	247.854.613.780					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 139.953.145.771 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 279.979.455.187 VND.

KIE
 AA
 OK
 H NH
 C ON
 211

PHỤ LỤC 02 - CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	80.827.522.389	80.827.522.389	144.511.413.642	183.970.693.918	41.368.242.113	41.368.242.113
- Chi nhánh Việt Trì	41.606.873.380	41.606.873.380	63.179.577.766	96.000.787.099	8.785.664.047	8.785.664.047
Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam	14.371.879.732	14.371.879.732	56.976.598.879	55.893.300.545	15.455.178.066	15.455.178.066
- Chi nhánh Hà Nội						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.977.069.277	5.977.069.277	3.658.036.997	9.635.106.274	-	-
Đổi tương khác	18.871.700.000	18.871.700.000	20.697.200.000	22.441.500.000	17.127.400.000	17.127.400.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.947.500.000	12.947.500.000	34.987.295.000	12.947.500.000	34.987.295.000	34.987.295.000
- Chi nhánh Việt Trì	-	-	14.800.000.000	-	14.800.000.000	14.800.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Chi nhánh Việt Trì	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Đổi tương khác	8.947.500.000	8.947.500.000	11.187.295.000	8.947.500.000	11.187.295.000	11.187.295.000
	93.775.022.389	93.775.022.389	179.498.708.642	196.918.193.918	76.355.537.113	76.355.537.113
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	-	-	58.621.209.050	2.900.000.000	55.721.209.050	55.721.209.050
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	19.649.350.675	19.649.350.675	-	4.149.350.675	15.500.000.000	15.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì	16.000.000.000	16.000.000.000	-	4.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Đổi tương khác	17.037.195.000	17.037.195.000	9.117.600.000	9.714.500.000	16.440.295.000	16.440.295.000
	52.686.545.675	52.686.545.675	67.738.809.050	20.763.850.675	99.661.504.050	99.661.504.050
	(12.947.500.000)	(12.947.500.000)	(34.987.295.000)	(12.947.500.000)	(34.987.295.000)	(34.987.295.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	39.739.045.675	39.739.045.675			64.674.209.050	64.674.209.050
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	Bổ sung vốn lưu động	6,2%-6,5%	2020	Tài sản	8.785.664.047	41.606.873.380
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Bổ sung vốn lưu động	5,8%-6,5%	2020	Các khoản phải thu luân chuyển	15.455.178.066	14.371.879.732
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	Bổ sung vốn lưu động	6,30%	2019	Tài sản	-	5.977.069.277
Đối tượng khác	Bổ sung vốn lưu động	4%-6,5%	2020	Tin chấp	17.127.400.000	18.871.700.000
					41.368.242.113	80.827.522.389

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	Đầu tư dự án	8,50%	2024	Tài sản	55.721.209.050	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	Đầu tư dự án	8,1%-9,8%	2022	Tài sản	15.500.000.000	19.649.350.675
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì	Đầu tư dự án	8,5%-10,1%	2022	Tài sản	12.000.000.000	16.000.000.000
Đối tượng khác	Bổ sung vốn lưu động	7,5% - 8%		Tin chấp	16.440.295.000	17.037.195.000
					99.661.504.050	52.686.545.675
					(34.987.295.000)	(12.947.500.000)
					64.674.209.050	39.739.045.675

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng
 Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

